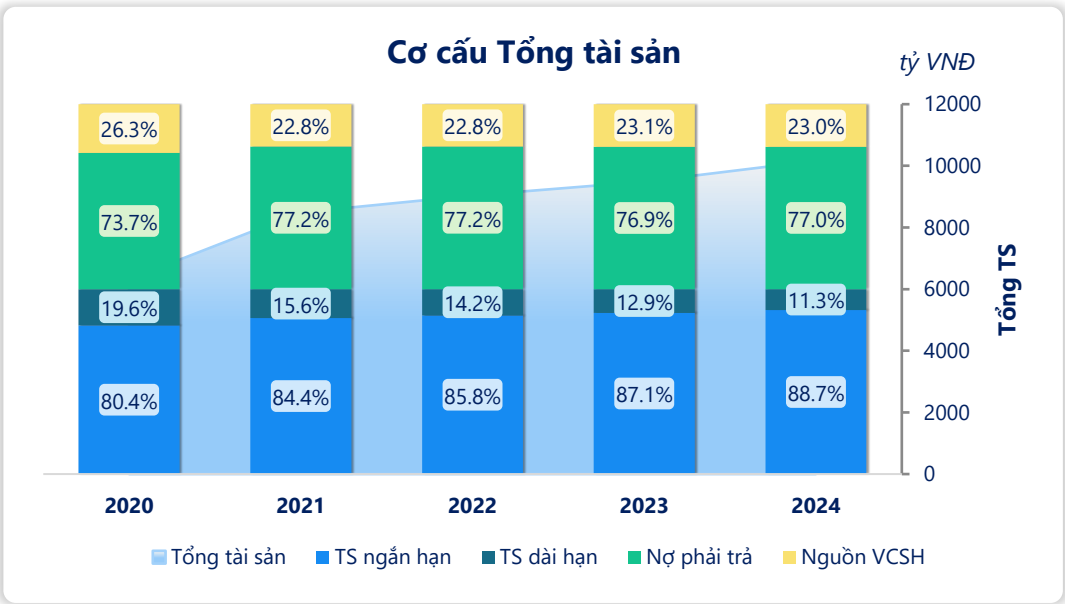
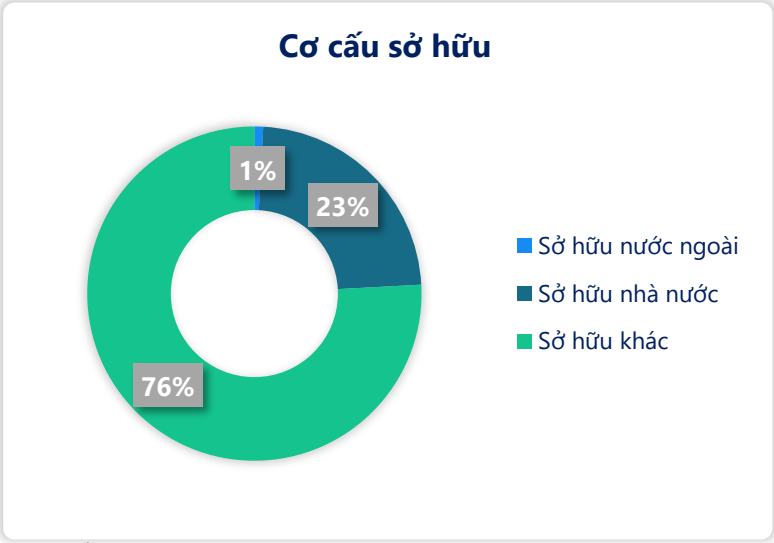


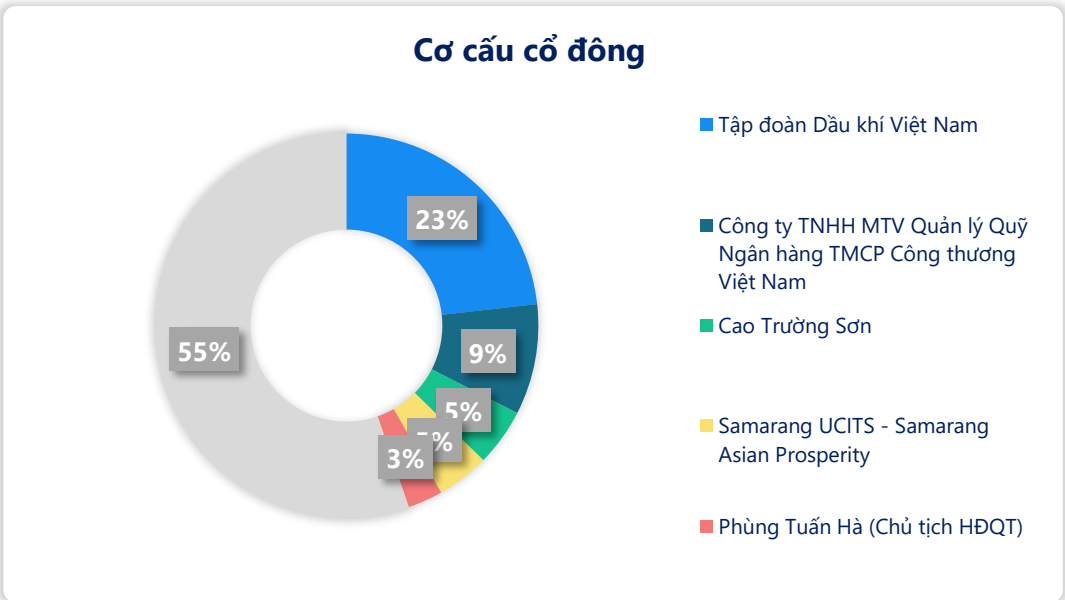
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		25,150		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000		
SL cổ phiếu LH		106,722,131		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		725,690		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,358		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,684		
P/E		15.5		
EPS		1,619		
	YTD	1T	3T	6T
PET		1.0%	-2.9%	-11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PET** năm 2024 tăng trưởng **7.23%** so với năm trước, đạt **10,165** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

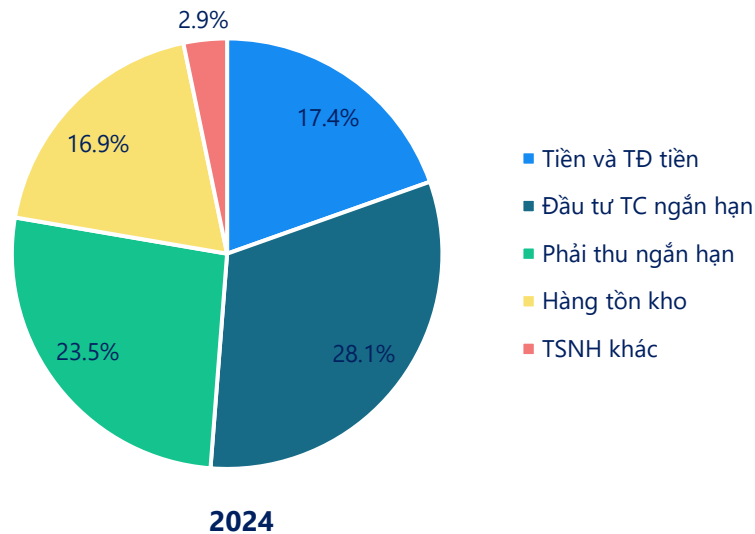
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 23.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.85%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **23.2%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 9.32% và đứng thứ 3 là Cao Trường Sơn nắm giữ 4.84%.

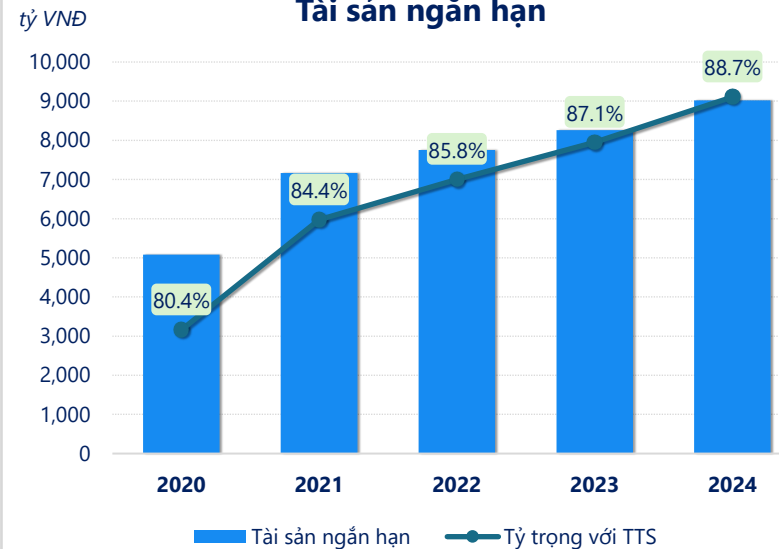
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



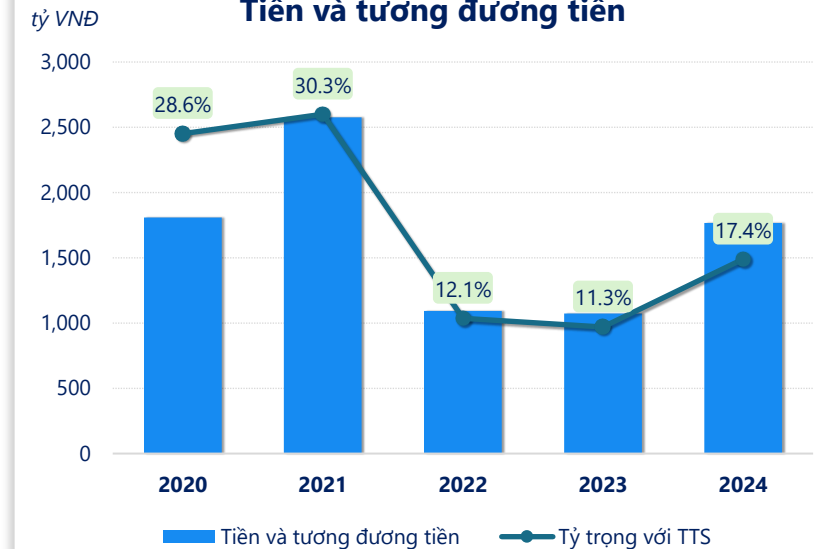
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PET đạt **9,021** tỷ đồng, tăng trưởng **9.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

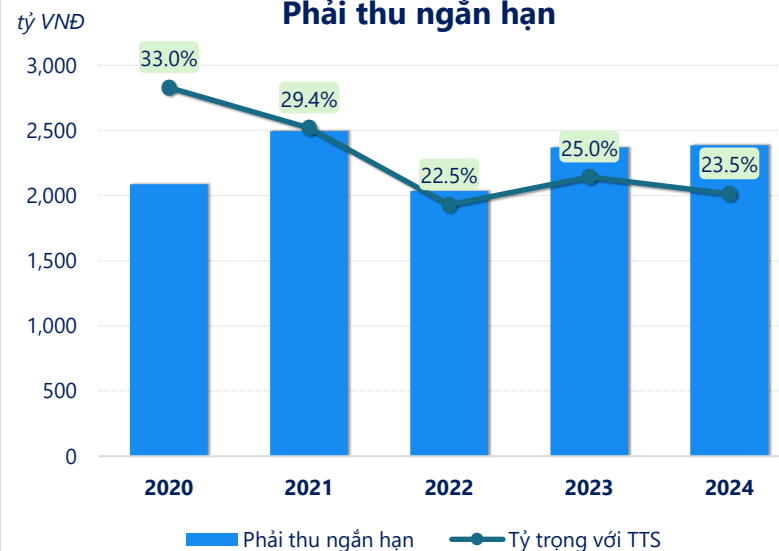
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



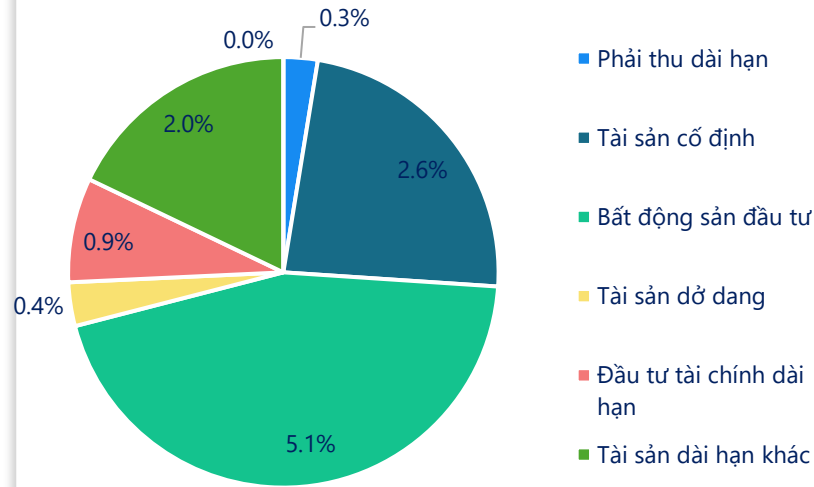
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



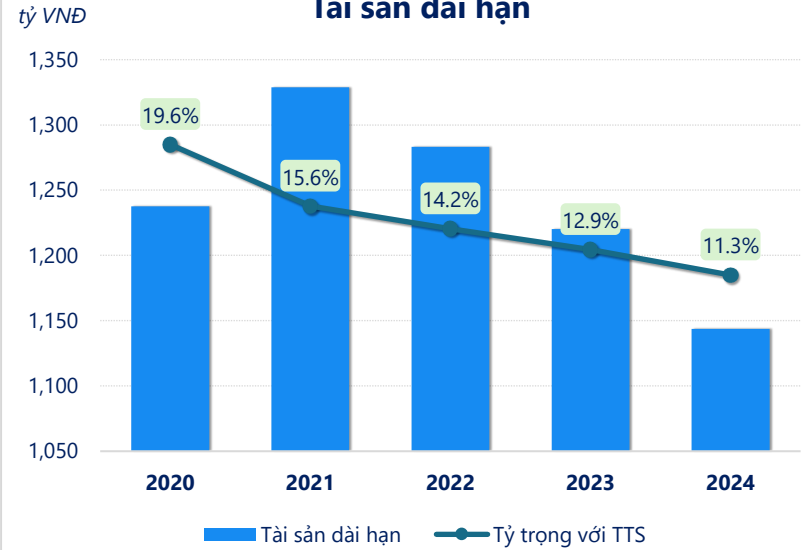
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,144** tỷ đồng giảm **6.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.05%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.64%.

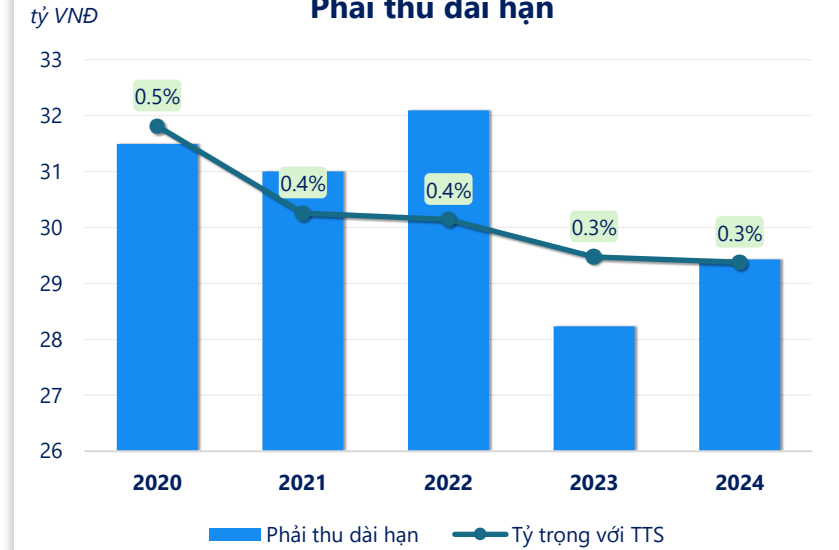
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



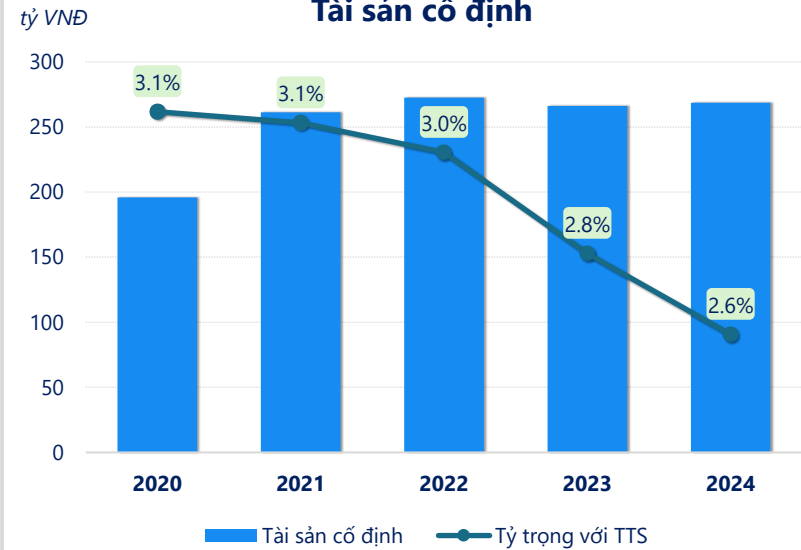
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



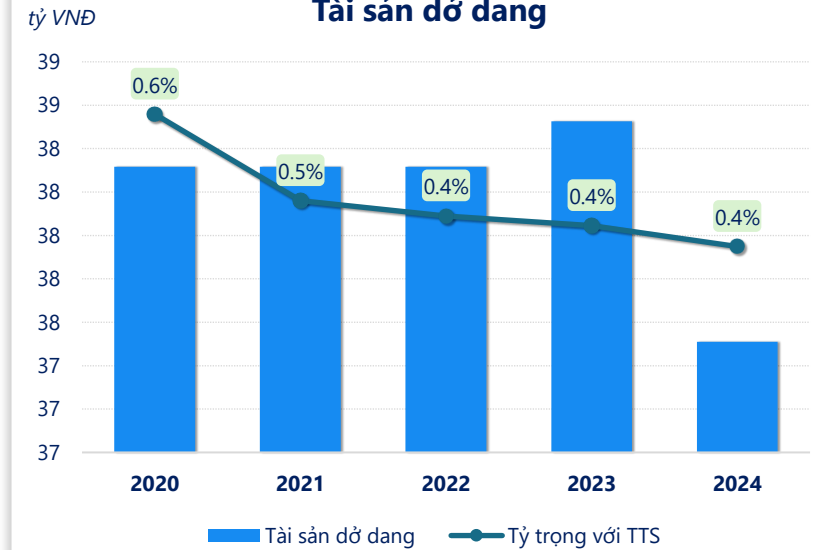
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

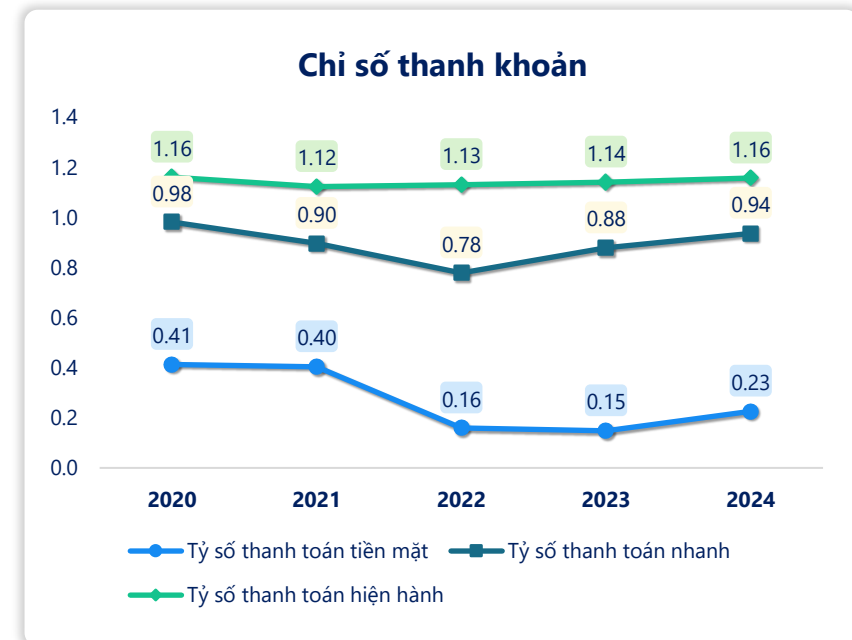
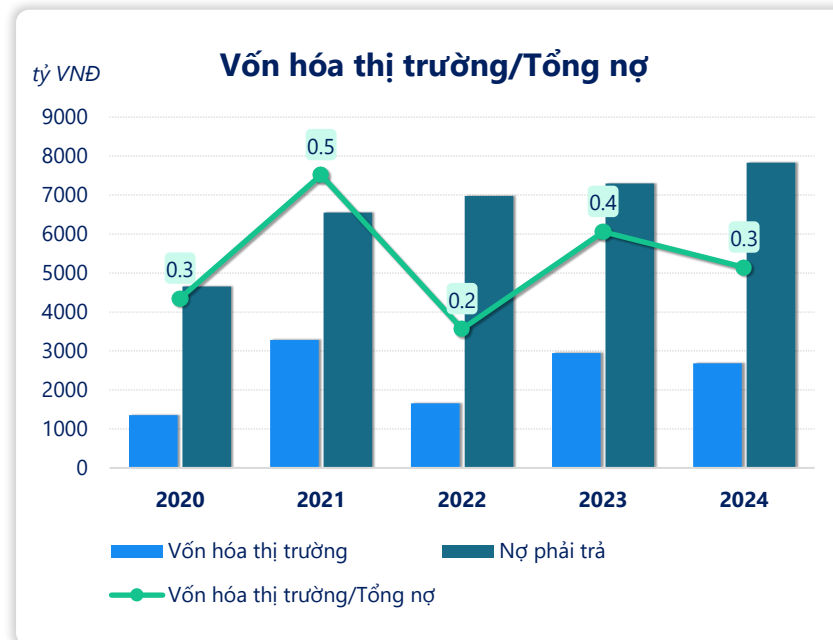
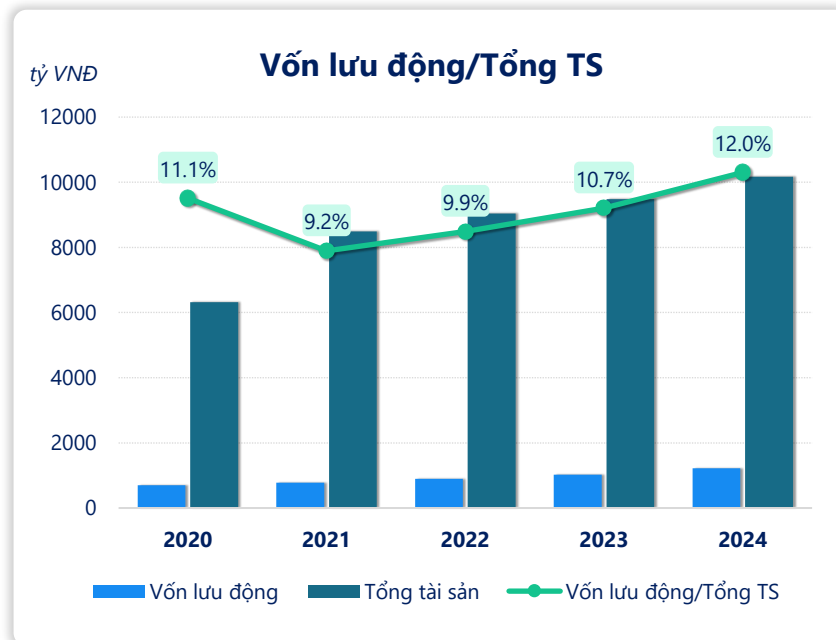
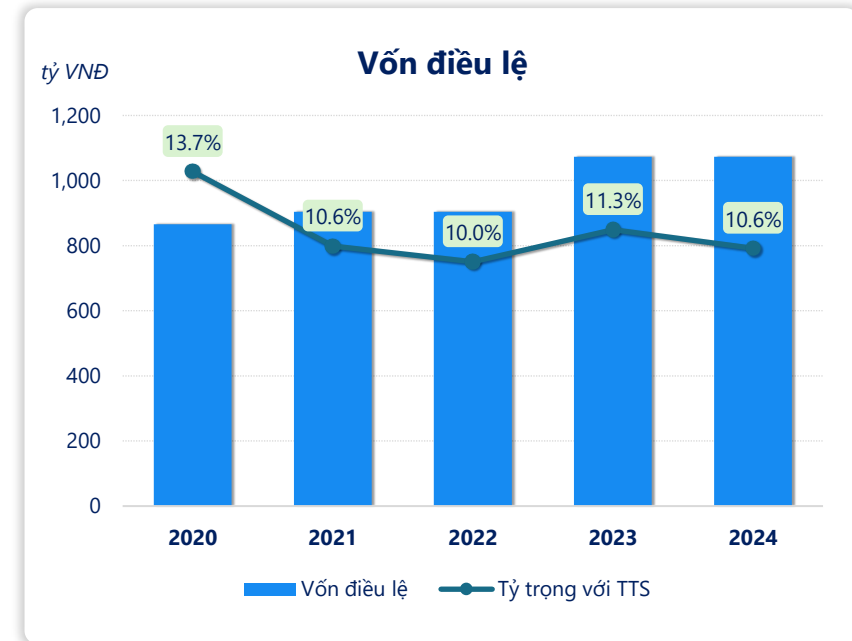
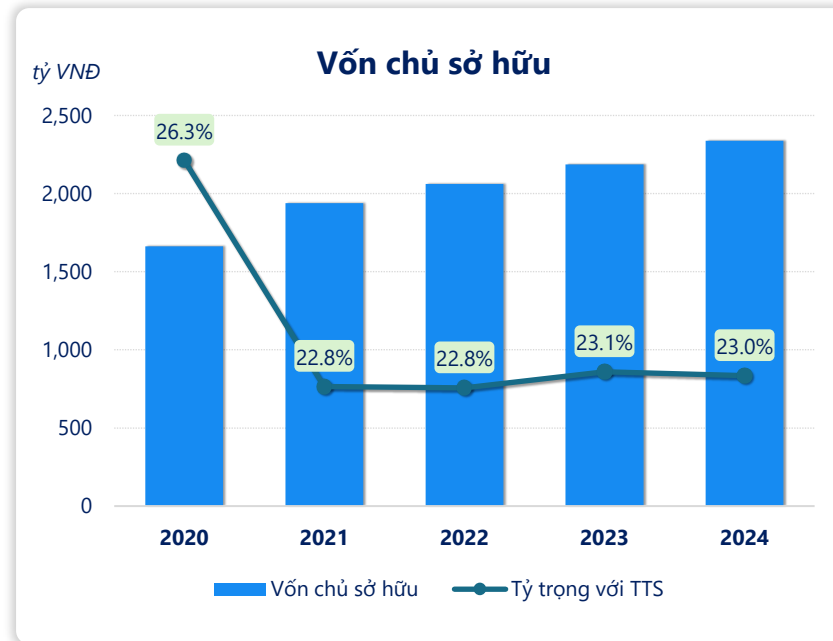
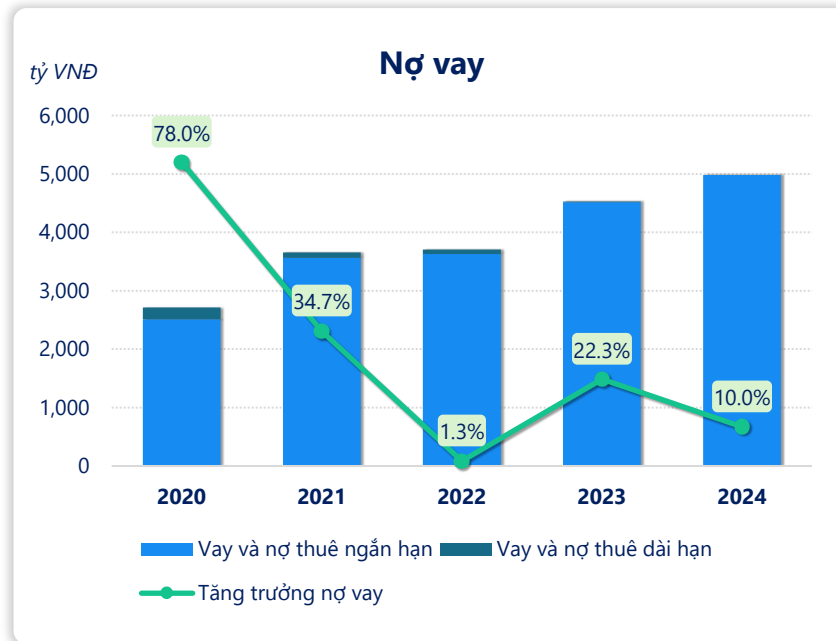


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,254	9,479	8.2%
Tài sản ngắn hạn	9,110	8,259	10.3%
Tiền và tương đương tiền	1,466	1,072	36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,156	2,597	21.5%
Phải thu ngắn hạn	2,459	2,369	3.8%
Hàng tồn kho	1,735	1,902	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	295	318	-7.5%
Tài sản dài hạn	1,144	1,220	-6.2%
Phải thu dài hạn	31.3	28.2	11.0%
Tài sản cố định	268	266	0.7%
Bất động sản đầu tư	514	554	-7.2%
Tài sản dở dang	37.5	38.5	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.8	114	-21.5%
Tài sản dài hạn khác	204	215	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	4.59	-100%
Nợ phải trả	7,896	7,293	8.3%
Nợ ngắn hạn	7,843	7,241	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,860	4,516	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,871	1,454	28.7%
Nợ dài hạn	53.4	52.5	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	10.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,453	17,598	17,543	17,218	19,044
Giá vốn hàng bán	12,784	16,659	16,576	16,495	18,154
Lợi nhuận gộp	669	939	967	722	890
Doanh thu HĐTC	48.6	108	185	303	183
Chi phí TC	83.7	98.5	450	322	171
Chi phí lãi vay	76.4	81.1	176	310	144
LN trong công ty LKLD	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36	-11.2
Chi phí bán hàng	232	285	336	336	407
Chi phí QLDN	202	271	147	194	208
LN thuần từ HĐKD	199	391	213	169	275
Lợi nhuận khác	8.27	23.9	0.17	13.4	7.93
LN trước thuế	207	415	213	182	283
Lợi nhuận sau thuế	140	311	167	139	220
LNST của CĐ cty mẹ	137	265	110	111	150

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.5	-151	-168	-300	400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	-12.0	-1,572	-552	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,079	930	256	831	407
Tiền đầu kỳ	816	1,808	2,576	1,093	1,072
Lưu chuyển tiền thuần	992	767	-1,484	-20.3	694
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,808	2,575	1,093	1,072	1,766